

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:04/2024/DS-ST

Ngày: 24-01-2024

*V/v “Tranh chấp chia thừa kế
là quyền sử dụng đất và tài
sản gắn liền với đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ - TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Trung

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thuỳ Trâm
2. Bà Nguyễn Duy Thị Anh Phương

- *Thư ký phiên tòa: Trịnh Thị Minh Ngân – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi*

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ tham gia phiên tòa: Bà Lý Tường Vy – Kiểm sát viên*

Trong các ngày 17, 24 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2022/TLST- DS 109/2022/TLST- DS ngày 22 tháng 4 năm 2022; về việc “*Tranh chấp chia thừa kế là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 858 /2023/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2023, Thông báo thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa số: 1871/TB-TA ngày 04 tháng 12 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 1711/2023/QĐST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T – sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh K – sinh năm 1987

Địa chỉ: A P, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D - sinh năm 1970

Địa chỉ: Thôn C, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; Vắng mặt lần thứ hai không có lý do

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Hữu P – sinh năm 1958

Địa chỉ: Thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

- Bà Nguyễn Thị V – sinh năm 1959

Địa chỉ: Thôn C, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

- Bà Nguyễn Thị G – sinh năm 1966

Địa chỉ: Thôn C, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

- Bà Nguyễn Thị T1 – sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn C, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

Bà V, bà G, bà T1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do

- Bà Trần Thị H – sinh năm 1959

Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng;

- Ông Trần T2 - sinh năm 1964

Địa chỉ: B L, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng

- Bà Trần Thị H1 - sinh năm 1966

Địa chỉ: B N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng;

Bà H, ông T2, bà H1 vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

- Ông Nguyễn Hữu H2 – sinh năm 1988

Địa chỉ ĐKTT: Thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

Nơi cư trú hiện nay: Số C Quốc lộ A, thôn V, xã V, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt lần thứ hai không có lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22/02/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/4/2022 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ của bà T là cụ Nguyễn N (tên gọi khác là Trần Hữu N1) và cụ Huỳnh Thị N2 không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1967; trong thời gian chung sống cụ N1 và cụ N2 sinh được 03 người con gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị D. Ngoài ra trước khi chung sống với cụ N2 thì cụ N1 đã có vợ là cụ Nguyễn Thị S (chết năm 1989) và có chung với cụ S 03 người con gồm: Trần Thị H, Trần T2 và Trần Thị H1. Trước khi chung sống với cụ N1 thì cụ N2 cũng đã có chồng là cụ Nguyễn Hữu C (chết năm 1962) và có chung với cụ C 03 người con gồm: Nguyễn Hữu P, Nguyễn Thị V và Nguyễn Thị G. Cha mẹ của cụ N1 là Trần Hữu M (chết năm 1995) và Đinh Thị S1 (chết năm 2003); cha mẹ của cụ N2 là Huỳnh T3 (chết năm 1942) và Nguyễn Thị T4 (chết năm 1959).

Ngày 31/12/1999 hộ cụ Huỳnh Thị N2 được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với thửa đất số 467 diện tích 1280m², tờ bản đồ số 7 xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi). Nguồn gốc thửa đất số 467 do ông bà lưu hạ lại cho cụ N1, cụ N2. Ngày 08/11/2006 UBND huyện Đ đã cấp đổi thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AI 560422, số vào sổ H01082 đối với thửa đất số 69, tờ bản đồ số 28, diện tích 1131m² xã P, huyện Đ cho cụ Huỳnh Thị N2. Như vậy, quyền sử dụng thửa đất số 69 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của cụ N1, cụ N2.

Cụ Nguyễn N chết ngày 19/8/2017 không để lại di chúc và không để lại bất kỳ nghĩa vụ về tài sản. Ngày 06/5/2019 cụ Huỳnh Thị N2 tách thửa đất số 69 thành 02 thửa và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là GCNQSDĐ số phát hành CR 647491, số vào sổ CS 01322 thửa đất số 651, diện tích 584m² và GCNQSDĐ số phát hành CR 647492, số vào sổ CS 01323 thửa đất số 652, diện tích 517m², cùng tờ bản đồ số 28 xã P, huyện Đ;

Ngày 10/5/2019 cụ Huỳnh Thị N2 lập Hợp đồng tặng cho bà Nguyễn Thị T thửa đất số 652 tờ bản đồ số 28, diện tích 517m² (trong đó có 200m² đất ở và 317m² đất trồng cây hàng năm khác); được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q – Chi nhánh Đ xác nhận tặng cho bà Nguyễn Thị T vào GCNQSDĐ ngày 11/6/2019. Kể từ ngày được tặng cho, bà T quản lý sử dụng thửa đất số 652.

Còn thửa 651, tờ bản đồ số 28, diện tích 584m² cụ N2 quản lý, sử dụng. Từ năm 2019 cụ Huỳnh Thị N2 thường xuyên đau ốm nên bà T lo chăm sóc, phụng dưỡng mẹ. Ngày 01/5/2020 cụ N2 chết, không để lại di chúc và cũng không để lại

bất kỳ nghĩa vụ về tài sản. Sau khi cụ N2 qua đời, không ai quản lý, sử dụng thửa đất số 651.

Vì cụ N và cụ N2 chung sống với nhau như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 nên cụ N và cụ N2 là vợ chồng theo quy định pháp luật; vì vậy quyền sử dụng thửa đất số 651, diện tích 584m² (diện tích đo đạc thực tế là 601,1m²) và thửa đất số 652, diện tích 517m² (diện tích đo đạc thực tế là 616,5m²), cùng tờ bản đồ số 28 xã P, huyện Đ là tài sản chung của cụ N, cụ N2. Do đó cụ N và cụ N2 mỗi người được quyền quản lý, sử dụng diện tích 608,8m² thuộc 02 thửa đất số 651 và thửa đất số 652.

Ngày 19/8/2017 cụ Nguyễn N chết nên di sản thừa kế của cụ N để lại là 608,8m² được chia đều cho 7 đồng thừa kế gồm: cụ Huỳnh Thị N2, bà Trần Thị H, ông Trần T2, bà Trần Thị H1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị D mỗi người được hưởng 86,97m² đất. Thời điểm này, tổng diện tích mà cụ N2 được quyền quản lý, sử dụng là 695,77m² (608,8m² + 86,97m²). Cụ N3 đã tặng cho bà T quyền sử dụng đất thửa đất số 652, diện tích 616,5m² nên diện tích còn lại là 79,27m² thuộc thửa đất số 651.

Ngày 01/5/2020 cụ Huỳnh Thị N2 chết. Theo đó, phần di sản thừa kế của cụ N2 là 79,27m² đất được chia đều cho 6 đồng thừa kế gồm: Ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị D mỗi người được hưởng quyền sử dụng 13,21m² đất.

Trên thửa đất số 651 hiện nay có ngôi nhà cấp 4 do bà T góp tiền xây dựng cho cụ N2 an hưởng tuổi già và nay là nơi thờ cúng.

Sau khi cụ N2 chết, bà T có nguyện vọng xây dựng lại ngôi nhà khang trang để thờ cúng cha mẹ, ông bà nhưng bà D không đồng ý thực hiện thủ tục phân chia di sản quyền sử dụng thửa đất số 651, diện tích 601,1m², tờ bản đồ số 28 xã P nên xảy ra tranh chấp.

Nay bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Phân chia di sản thừa kế của cha Nguyễn N để lại là quyền sử dụng 608,8m² thuộc quyền sử dụng thửa đất số 651, diện tích 584m² (diện tích đo đạc thực tế là 601,1m²) và thửa đất số 652, diện tích 517m² (diện tích đo đạc thực tế là 616,5m²), cùng tờ bản đồ số 28 xã P, huyện Đ thành 7 kỷ phần thừa kế cho 7 đồng thừa kế gồm: Cụ Huỳnh Thị N2, bà Trần Thị H, ông Trần T2, bà Trần Thị H1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị D; mỗi kỷ phần được quyền sử dụng 86,97m² đất, thuộc thửa đất số 651, tờ bản đồ số 28, diện tích 601,1m² xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Phân chia di sản thừa kế của mẹ là cụ Huỳnh Thị N2 để lại là quyền sử

dụng 79,27m² đất thuộc thửa đất số 651, tờ bản đồ số 28, diện tích 601,1m² xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi thành 7 kỹ phần thừa kế cho 6 đồng thừa kế gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị D, Nguyễn Hữu P, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị G; mỗi kỹ phần được quyền sử dụng 11,82 m² đất; bà Nguyễn Thị T yêu cầu được nhận 02 kỹ phần di sản thừa kế của mẹ là 22,64m² tại thửa đất số 651 vì có công chăm sóc phụng dưỡng và lo tang lễ, hậu sự cho mẹ.

- Phân chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ N và cụ N2 là tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 651 và thửa đất số 652, tờ bản đồ số 28 xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi gồm: ngôi nhà cấp 4, công trình xây dựng khác và cây trồng

Phần đất bà Nguyễn Thị T được chia thừa kế di sản của cụ N và cụ N2 là 109,61m² (86,97m² + 27,78m²), bà T yêu cầu được nhận hiện vật di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và ngôi nhà cấp 4, công trình xây dựng khác, cây trồng của cụ N và cụ N2; bà đồng ý thôi lại giá trị nhà, công trình xây dựng khác và cây trên đất cho các đồng thừa kế khác gồm bà D, bà V, bà G và bà T1.

Tại văn bản trình bày ý kiến và trong biên bản hòa giải tại Tòa án bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Cha mẹ bà D là cụ Nguyễn N và cụ Huỳnh Thị N2. Quan hệ huyết thống anh chị em của bà đúng như nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày.

Trong thời gian cụ N, cụ N2 sống chung ở ngôi nhà tại Thửa đất số 69 tờ bản đồ số 28 xã P có diện tích 1131m² có nguồn gốc của ông bà ngoại để lại cho cụ Huỳnh Thị N2. Cụ Huỳnh Thị N2 đã tách thửa 69 thành 02 thửa đất là thửa đất số 651, diện tích 584m² và thửa 652, diện tích 517m² cùng tờ bản đồ số 28 xã P. Lúc còn sống cụ N2 đã bán cho bà T bằng hình thức tặng cho quyền sử dụng đất thửa số 652 tờ bản đồ số 28 xã P có diện tích 517m². Hiện nay di sản cha mẹ để lại là thửa đất số 651 tờ bản đồ số 28 xã P, diện tích 584m². Ngày 06/7/2019 cụ N2 và các con, cháu gồm: Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị D, Nguyễn Hữu H2 đã lập biên bản họp gia đình (V/v thỏa thuận thừa kế) giao ngôi nhà và đất tại thửa đất số 651 tờ bản đồ số 28 xã P, diện tích 584m² cho cháu Nguyễn Hữu H2 được quyền sở hữu, sử dụng và có trách nhiệm thờ cúng ông bà. Vì vậy bà T yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 651 tờ bản đồ số 28 xã P thì bà không đồng ý, vì để lại làm nơi thờ cúng ông bà.

Tại văn bản trình bày ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Quan hệ huyết thống anh chị em của các bà đúng như nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày. Nguyên nguồn gốc thửa đất số 651, tờ bản đồ số 28 xã P có nguồn gốc của ông bà ngoại để lại cho cụ Huỳnh Thị N2 sử dụng từ trước năm

1975. Sau năm 1975 cụ N2 xây dựng nhà ở trên thửa đất này. Đến năm 2015 ngôi nhà bị hư hỏng, 05 người con gái của cụ N2 đóng góp xây mới lại ngôi nhà thuộc thửa đất số 69, tờ bản đồ số 28; hiện nay thuộc thửa đất số 651, tờ bản đồ số 28 tại thôn H, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 06/7/2019 cụ N2 và các con, cháu gồm: Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị D, Nguyễn Hữu H2 đã lập biên bản họp gia đình (V/v thỏa thuận thừa kế) giao ngôi nhà và đất tại thửa đất số 651 tờ bản đồ số 28 xã P, diện tích 584m² cho cháu Nguyễn Hữu H2 được quyền sở hữu, sử dụng và có trách nhiệm thờ cúng ông bà sau khi cụ N2 qua đời. Việc bà T nêu ý kiến có công chăm sóc, phụng dưỡng và lo hậu sự cho mẹ để phân chia đất nhận 02 kỷ phần thừa kế là không đúng với thực tế và di nguyện của mẹ. Nay bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị T1 không đồng ý phân chia thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 651 tờ bản đồ số 28 xã P theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị T.

Tại văn bản trình bày ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu P trình bày:

Cụ Nguyễn N (tên gọi khác là Trần Hữu N1) và cụ Huỳnh Thị N2 có đăng ký kết hôn hay không thì ông không biết; ông P chỉ biết cụ N1 và cụ N2 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1967 đến khi chết; trong thời gian chung sống cụ N1 và cụ N2 sinh được 03 người con gồm: bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị D. Trước khi chung sống với cụ N1 thì cụ N2 đã có chồng là cụ Nguyễn Hữu C (chết năm 1962) và có chung với cụ C 03 người con gồm: tôi (Nguyễn Hữu P), bà Nguyễn Thị V và bà Nguyễn Thị G. Ông P không biết cha mẹ của cụ N2 vì họ đã chết khi ông còn nhỏ. Thửa đất số 651, diện tích 584m² và thửa đất số 652, diện tích 517m², cùng tờ bản đồ số 28 xã P, huyện Đ không liên quan đến người chồng trước của cụ N2 (cha của ông P, bà V và bà G).

Cụ Nhỏ sử dụng thửa đất do cha mẹ của cụ N2 để lại trước năm 1975; đến năm 1978 Hợp tác xã cấp cho cụ N2, cụ N1 thửa đất này (nay tách thành 02 thửa là thửa đất số 651, diện tích 584m² và thửa đất số 652, diện tích 517m², cùng tờ bản đồ số 28 xã P). Cụ N1, cụ N2 làm nhà ở và trồng cây lâu năm trên thửa đất này. Ông xác nhận hai thửa 652, 651 cùng tờ bản đồ số 28 P là tài sản chung của cụ N1 và cụ N2. Cụ Nhỏ đã tặng cho bà T thửa 652; còn lại thửa 651. Ông P đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; nếu chia thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất 651, tờ bản đồ số 28 P thì phần ông được chia hưởng từ di sản của cụ N2, ông tự nguyện tặng cho bà Nguyễn Thị T trọn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt.

Tại văn bản trình bày ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H, ông Trần T2 và bà Trần Thị H1 trình bày:

Cha của bà Trần Thị H, ông Trần T2 và bà Trần Thị H1 là cụ Nguyễn N (tên gọi khác là Trần Hữu N1); cụ N1 có chung sống như vợ chồng với cụ Huỳnh Thị N2 từ năm 1967; trong thời gian chung sống cụ N1 và cụ N2 sinh được 03 người con gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị D. Ngoài ra cụ Nguyễn N có 03 người con riêng trước gồm: Trần Thị H, Trần T2 và Trần Thị H1. Phần tài sản của cụ N liên quan đến quyền sử dụng 02 thửa đất số 651 và 652, cùng tờ bản đồ số 28, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi thì bà H, ông T2 và bà H1 thống nhất với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tự nguyện tặng cho toàn bộ phần di sản thừa kế trong 02 thửa đất số 651 và 652 cùng tờ bản đồ số 28, xã P, thị xã Đ mà các ông, bà được hưởng từ cụ Nguyễn N cho em Nguyễn Thị T được trọn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt.

Tại văn bản trình bày ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu H2 trình bày:

Thửa đất số 651, diện tích 584m² và thửa đất số 652, diện tích 517m², cùng tờ bản đồ số 28 xã P có nguồn gốc ông bà lưu hạ cho cụ N2. Cụ Nhỏ đã tặng cho bà T thửa 652; còn lại thửa 651 cụ N2 đã lập biên bản họp gia đình giao lại cho ông Nguyễn Hữu H2 nhà, đất tại thửa 651 để sau khi cụ N2 chết thì ông H2 thờ cúng ông bà. Do đó ông H2 không đồng ý chia thừa kế nhà, đất tại thửa đất 651, ông yêu cầu để nhà, đất này làm nơi thờ cúng ông, bà.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ tại phiên tòa:

Về chấp hành pháp luật: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ đúng pháp luật.

Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H, ông Trần T2, bà Trần Thị H1, ông Nguyễn Hữu P thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ liên quan theo quy định Luật tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Hữu H2 chưa thực hiện đúng quy định Luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ N. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ N2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn bà Nguyễn Thị D, cư trú tại: Thôn C, xã P, T, tỉnh Quảng Ngãi. Theo quy định tại khoản 5 Điều 26; điểm a

khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

[1.2] Về tố tụng: Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Hữu H2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng bà D, bà V, bà G, bà T1 và ông H2 vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà D, bà V, bà G, bà T1 và ông H2.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2005 và điểm a khoản 1 Điều 651 BLDS năm 2015 xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ N là cụ Huỳnh Thị N2 và các ông bà Trần Thị H, Trần T2, Trần Thị H1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị D; hàng thừa kế thứ nhất của cụ N2 là các ông bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị D, Nguyễn Hữu P, Nguyễn Thị V và Nguyễn Thị G.

[2.2] Xét nguồn gốc 02 thửa đất số 651 diện tích 584m² và 652 diện tích 517m², cùng tờ bản đồ số 28 (theo đo đạc thực tế thửa 651, diện tích 601,1m² và thửa 652, diện tích là 616,5m²), xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi, thấy rằng: Theo sổ mục kê đất đai, Sổ địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh Đ cung cấp và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) thể hiện thửa đất số 651 diện tích 584m², trong đó đất ở: 200m² và đất trồng cây hàng năm khác là 384m²; thửa 652 diện tích 517m², trong đó đất ở: 200m² và đất trồng cây hàng năm khác là 317m² cùng tờ bản đồ số 28 xã P được Ủy ban nhân dân huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp cho cụ Huỳnh Thị N2 cùng ngày 06/5/2019.

Tuy nhiên, vào năm 1999, 02 thửa đất 651 và 652 tờ bản đồ số 28 xã P lúc này có chung số thửa 467 tờ bản đồ số 7 xã P, diện tích 1280m² (trong đó có 200m² đất ở và 1080m² đất vườn); đến năm 2018 cụ N2 đăng ký cấp GCNQSDĐ biến động thành thửa số 69 tờ bản đồ số 28 xã P diện tích 1131m² (trong đó có 400m² đất ở và 731m² đất trồng cây hàng năm khác) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 21/5/2018. Từ năm 2018 đến nay Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q đã nhiều lần cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất này (biến động, tách thửa, nhập thửa). Ngày 06/5/2019 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q tách thành 02 thửa đất 651 và 652 tờ bản đồ số 28 xã P cấp cho cụ N2. Qua xác minh và lời khai của các đương sự thì thửa đất 651 và 652 tờ bản đồ số 28 xã P không có diện tích cân đối theo Nghị định 64/CP.

[2.3] Từ những phân tích trên, có cơ sở để xác định thửa đất 467 tờ bản đồ số 7 P hiện tách thành thửa 651 và 652 bản đồ số 28 xã P, thị xã Đ là tài sản chung của cụ N2 và cụ N. Cụ Nhỏ đã tặng cho bà T thửa 652 nên di sản quyền sử dụng đất của cụ N2, cụ N là phần đất còn lại sau khi trừ diện tích cụ N2 đã tặng cho bà T. Cụ N và N2 chết không để lại di chúc nên QSDĐ tại thửa 651 và 652 bản đồ số 28 xã P là di sản thừa kế của cụ N, cụ N2 chưa chia.

Theo kết quả đo đạc thực tế thửa 651 có diện tích 601,1m², thửa 652 có diện tích 616,5m². Tại Công văn số: 6718/STNMT-VPĐKĐ ngày 30/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cho biết “... Qua các lần đăng ký biến động (từ tháng 5/2018 đến tháng 6/2019) Chi nhánh thị xã Đ có tổ chức phối hợp, kiểm tra đối chiếu kích thước cạnh của thửa đất ngoài thực tế và kích thước cạnh thửa đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp là phù hợp, không biến động nên chi nhánh không xác lập biên bản và lấy ý kiến các hộ sử dụng đất liền kề. Đối với phần diện tích đất thực tế qua đo đạc chênh lệch tăng thêm so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp, đề nghị Tòa án căn cứ Luật đất đai năm 2013 và một số nghị định qui định chi tiết thi hành Luật đất đai của Chính Phủ để giải quyết vụ việc theo qui định”. Mặt khác, tại công văn số 1600/UBND ngày 26/5/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ xác định diện tích tăng thêm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại hai thửa 651, 652 là do có xê dịch mốc giới qua các thửa đất liền kề. Qua xác minh, xác định các hộ sử dụng đất liền kề không có tranh chấp đồng thời các bên đương sự và các hộ liền kề thừa nhận ranh mốc giới của thửa đất đã xây dựng hàng rào kiên cố không thay đổi so với thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó có cơ sở xác định tổng diện tích đất là tài sản chung của vợ chồng cụ N, cụ N2 tại thửa 651 và 652 bản đồ số 28 xã P là 1.217,6m².

[2.4] Về thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, thấy rằng: Cụ Nguyễn N chết ngày 19/8/2017, cụ Huỳnh Thị N2 chết ngày 01/5/2020; bà Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện ngày 22/02/2022 yêu cầu chia di sản thừa kế; theo qui định tại Điều 623, 688 BLDS năm 2015 xác định vẫn còn thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N, cụ N2.

[2.5] Xét yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất của cụ N:

Vì cụ N và cụ N2 chung sống với nhau như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 nên cụ N và cụ N2 là vợ chồng theo quy định pháp luật; vì vậy quyền sử dụng thửa đất số 651, diện tích 584m² (diện tích đo đạc thực tế là 601,1m²) và thửa đất số 652, diện tích 517m² (diện tích đo đạc thực tế là 616,5m²), cùng tờ bản đồ số 28 xã P, thị xã Đ là tài sản chung của cụ N, cụ N2. Do đó cụ N và cụ N2 mỗi người được quyền quản lý, sử dụng diện tích 608,8m² tại 02 thửa đất số 651

và thửa đất số 652. Ngày 19/8/2017 cụ Nguyễn N chết nên di sản thừa kế quyền sử dụng đất của cụ N để lại là 608,8m² (trong đó có 200m² đất ở và 408,8m³ đất trồng cây hàng năm khác).

Căn cứ vào các qui định của pháp luật thừa kế thì di sản của cụ N sẽ được chia đều cho 7 kỹ phần gồm: cụ Huỳnh Thị N2, bà Trần Thị H, ông Trần T2, bà Trần Thị H1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị D, mỗi kỹ phần được chia 86,97m² (trong đó 28,57m² đất ở và 58,4m² đất trồng cây hàng năm khác), giá trị mỗi kỹ phần là 32.451.300 đồng.

[2.6] Xét yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất của cụ N2:

Vì cụ N và cụ N2 là vợ chồng như phân tích trên. Do đó cụ N2 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 608,8m² trong khối tài sản chung thuộc 02 thửa đất số 651 và 652; khi cụ N chết thì cụ N2 được hưởng phần di sản của cụ N là 86,97m²; như vậy sau khi cụ N chết thì cụ N2 được quyền sử dụng, định đoạt diện tích 695,77m² thuộc 02 thửa đất số 651 và 652. Ngày 10/5/2019 cụ Huỳnh Thị N2 lập Hợp đồng tặng cho bà Nguyễn Thị T thửa đất số 652 tờ bản đồ số 28, diện tích thực tế 616,5m² (trong đó có 200m² đất ở và 416,5m² đất trồng cây hàng năm khác); được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q – Chi nhánh Đ xác nhận tặng cho bà Nguyễn Thị T vào GCNQSDĐ ngày 11/6/2019; do đó tài sản quyền sử dụng đất của cụ N2 còn lại là 79,27m².

Ngày 01/5/2020 cụ Huỳnh Thị N2 chết nên di sản thừa kế quyền sử dụng đất của cụ N2 để lại là 79,27m² (trong đó có 28,57m² đất ở và 50,7m² đất trồng cây hàng năm khác), giá trị là 32.127.900 đồng

Biên bản họp gia đình ngày 06/7/2019 tại nhà cụ Huỳnh Thị N2 gồm có cụ N2, bà V, bà G, bà T, bà T1, bà D và ông H2 thỏa thuận giao thửa đất 651 và ngôi nhà cấp 4 cho ông H2 sở hữu, sử dụng thờ cúng ông bà; văn bản này có chữ ký của những người tham dự. Xét thấy ngày 10/5/2019 cụ N2 đã tặng cho bà T thửa đất 652 diện tích 616,5m²; vì vậy thửa đất 651 và ½ ngôi nhà trên thửa đất này là di sản của cụ N, nhưng cụ N2 cùng bà V, bà G, bà T, bà T1, bà D và ông H2 thỏa thuận giao thửa đất 651 và ngôi nhà cấp 4 cho ông H2 sở hữu, sử dụng khi chưa có sự đồng ý của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ N gồm ông T2, bà H1 và bà H là vi phạm điều cấm của pháp luật, xâm phạm đến quyền lợi của những người này. Mặt khác, biên bản họp gia đình ngày 06/7/2019 không có người làm chứng, không có công chứng hoặc chứng thực theo qui định của pháp luật; do đó biên bản họp gia đình ngày 06/7/2019 không hợp pháp theo qui định tại Điều 630 BLDS. Từ khi cụ N2 chết đến nay ông Nguyễn Hữu H2 không sống tại địa phương xã P nên không thực hiện được ý nguyện của cụ N2 là giao nhà, đất cho H2 để thờ cúng ông bà.

Bà Nguyễn Thị T cho rằng có công chăm sóc phụng dưỡng và lo tang lễ, hậu sự cho mẹ nên yêu cầu chia thêm cho bà một kỷ phần thừa kế di sản của cụ N2. Tòa thấy rằng: bà T không cung cấp chứng cứ chứng minh bà là người duy nhất có công chăm sóc phụng dưỡng và lo tang lễ, hậu sự cho mẹ; nên yêu cầu của bà T không có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ vào các qui định của pháp luật thì di sản quyền sử dụng đất của cụ N2 sẽ được chia đều cho 6 kỷ phần gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị D, Nguyễn Hữu P, Nguyễn Thị V và Nguyễn Thị G mỗi kỷ phần được chia 13,2m² (trong đó có 4,76m² đất ở và 8,45m² đất trồng cây hàng năm khác), mỗi kỷ phần có giá trị là 5.352.900 đồng. Xét thấy phần đất bà V, bà G hưởng thừa kế của cụ N2 diện tích không đủ điều kiện để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật đất đai; do đó giao phần đất của bà V, bà G cho bà T quản lý, sử dụng, định đoạt và bà T có trách nhiệm bồi giá trị đất cho bà V, bà G.

[2.7] Chia di sản là tài sản gắn liền trên đất: Nhà, các công trình kiến trúc khác và cây trồng trên đất:

Các đồng thừa kế đều thừa nhận ngôi nhà cấp 4, công trình kiến trúc khác và cây trồng trên đất tại thửa 651 và 652, tờ bản đồ số 28 xã P là di sản của cụ N, cụ N2 để lại. Bà T, ông P, ông T2, bà H1 và bà H đều yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật ngôi nhà và các công trình xây dựng trên đất (gồm: ngôi nhà cấp 4, mái hiên, nhà dưới, giếng, tường rào, cổng ngõ) có giá đã định là 106.011.316 đồng; giá trị cây trên đất là: 24.450.000 đồng; tổng giá trị tài sản trên đất là: 130.461.316 đồng; cụ N, cụ N2 mỗi người có quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị là 65.230.658 đồng, giá trị mỗi kỷ phần được hưởng của cụ N là 9.318.665 đồng (65.230.658 đồng : 7); phần tài sản nằm trên thửa 652 cụ N2 tặng cho bà T (có 12 cây dừa, 01 cây mít, một phần ngôi nhà và mái hiên) có giá đã định là 30.908.630 đồng; do đó giá trị di sản của cụ N2 còn lại là 34.322.028 đồng [(65.230.658 đồng + 9.318.665 đồng) - 30.908.630 đồng]. Ông P, ông T2, bà H1 và bà H đều tự nguyện giao lại cho bà T nhận kỷ phần của mình và đều thống nhất giao ngôi nhà, công trình xây dựng khác và cây trên đất cho bà T sở hữu, sử dụng; Tòa án ghi nhận và giao kỷ phần của ông P, ông T2, bà H1 và bà H cho bà T nhận; do đó bà T nhận ngôi nhà, công trình kiến trúc khác và cây trồng nằm trên đất được chia thì phải có nghĩa vụ bồi giá trị căn nhà và công trình kiến trúc khác cho các đồng thừa kế còn lại gồm bà V, G, D, T1 mỗi kỷ phần được hưởng tài sản trên đất của cụ N2 giá trị là 5.720.338 đồng; bà D, bà T1 mỗi kỷ phần được hưởng tài sản trên đất của cụ N giá trị là 9.318.665 đồng. Vậy bà D, bà T1 mỗi người được hưởng di sản là tài sản trên đất của cụ N2, cụ N giá trị là 15.039.003 đồng [9.318.665 đồng + 5.720.338 đồng]. Vì bà D và bà T1 được chia đất nên trừ giá trị cây và các công

trình dựng trên đất được chia. Trên phần đất chia cho bà D có 04 cây dừa trị giá 3.600.000 đồng và đoạn tường rào lưới B40 phía bắc dài 8,81m trị giá 1.025.484 đồng, tổng giá trị tài sản trên đất chia cho bà D quản lý, sử dụng, định đoạt là 4.625.484 đồng nên bà T phải thối lại cho bà Duyên số tiền 10.413.519 đồng. Trên phần đất chia cho bà T1 có 02 cây dừa trị giá 1.800.000 đồng, đoạn tường rào lưới B40 phía bắc dài 6,57m trị giá 764.748 đồng, tổng giá trị tài sản trên đất chia cho bà T1 quản lý, sử dụng, định đoạt là 2.564.748 đồng nên bà T phải thối lại cho bà T1 số tiền 12.474.255 đồng.

[3] Về chi phí tố tụng: Tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc là 14.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị T đã nộp tạm ứng thanh toán xong; các đồng thừa kế phải chịu chi phí tố tụng theo kỹ phần di sản được chia. Cụ thể bà T phải chịu số tiền 10.166.000 đồng (bao gồm phần bà T, bà H1 và bà H, ông T2 và ông P); bà D, bà T1 mỗi người phải chịu số tiền 1.585.000 đồng, do đó bà D, bà T1 mỗi phải trả cho bà T số tiền 1.585.000 đồng; bà V, bà G mỗi người phải chịu số tiền 332.000 đồng, do đó bà V, bà G mỗi người phải trả cho bà T số tiền 332.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; những người được chia di sản thừa kế phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần di sản được nhận. Ông P, bà V, bà H là người cao tuổi nhưng không có đơn đề nghị miễn, giảm tiền án phí nên phải chịu tiền án phí theo luật định. Cụ thể bà T phải chịu số tiền 9.429.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (bao gồm án phí giá trị kỹ phần thừa kế chia cho bà T, bà H1, ông T2, bà H, ông P); bà D, bà T1 mỗi người phải chịu số tiền 2.642.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; bà G, bà V mỗi người phải chịu số tiền 553.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[2.7] Đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 165, 184, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 207, 213, 219, 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ các Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn N và cụ Huỳnh Thị N2 theo pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Hữu P, ông Trần T2, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H giao kỹ phần đất của mình được chia cho bà Nguyễn Thị T nhận quản lý, sử dụng, định đoạt.

Chia và giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 400,68m² đất tại thửa đất số 651 (trong đó có 133,32m² đất ở và 267,36m² đất trồng cây hàng năm khác) và ngôi nhà, công trình xây dựng khác, cây trồng gắn liền với đất tại thửa đất số 651, tờ bản đồ số 28 xã P có giới cận cụ thể kèm theo sau:

Đông giáp thửa 28, tờ bản đồ số 28 xã P

Tây giáp phần đất giao cho bà Thiên

Nam giáp thửa 652, tờ bản đồ số 28 xã P

Bắc giáp đường bê tông

C1 và giao cho bà Nguyễn Thị T1 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 100,17m² đất (trong đó có 33,33m² đất ở và 66,84m² đất trồng cây hàng năm khác) và 02 cây dừa, đoạn tường rào lưới B40 phía bắc dài 6,57m tại thửa đất số 651, tờ bản đồ số 28 xã P có giới cận cụ thể sau:

Đông giáp phần đất giao cho bà T

Tây giáp phần đất giao cho bà D

Nam giáp thửa 652, tờ bản đồ số 28 xã P

Bắc giáp đường bê tông

C1 và giao cho bà Nguyễn Thị D được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 100,17m² đất (trong đó có 33,33m² đất ở và 66,84m² đất trồng cây hàng năm khác) và 04 cây dừa, đoạn tường rào lưới B40 phía bắc dài 8,81m tại thửa đất số 651, tờ bản đồ số 28 xã P có giới cận cụ thể sau:

Đông giáp phần đất giao cho bà Thiên

Tây giáp thửa 70, tờ bản đồ số 28 xã P

Nam giáp thửa 652, tờ bản đồ số 28 xã P

Bắc giáp đường bê tông

Việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn N và cụ Huỳnh Thị N2 theo pháp luật nêu trên có Sơ đồ địa chính thửa đất kèm theo và là bộ phận không thể tách rời của bản án này.

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ hoàn trả giá trị nhà, công trình xây dựng khác và cây trồng theo kỹ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị Duyên s tiền 10.413.519 đồng.

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ hoàn trả giá trị nhà, công trình xây dựng khác và cây trồng theo kỹ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 12.474.255 đồng.

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ hoàn trả giá trị nhà, công trình xây dựng khác và cây trồng theo kỹ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị V mỗi người số tiền 5.720.338 đồng.

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ hoàn trả giá trị đất theo kỹ phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị V mỗi người số tiền 5.352.900 đồng

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Hữu P, ông Trần T2, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H giao giá trị nhà, công trình xây dựng khác và cây trồng trên đất theo kỹ phần thừa kế của mình được chia cho bà Nguyễn Thị T nhận.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện số tiền có nghĩa vụ phải thi hành thì bên phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành theo qui định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về chi phí tố tụng: Tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc là 14.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị T đã nộp tạm ứng thanh toán xong; các đồng thừa kế phải chịu chi phí tố tụng theo kỹ phần di sản được chia. Cụ thể bà T phải chịu 10.166.000 đồng (bao gồm phần bà T, bà H1 và bà H, ông T2 và ông P); bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị T1 mỗi phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 1.585.000 đồng; bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị G mỗi người phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 332.000 đồng.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền 9.429.000 đồng (bao gồm án phí giá trị kỹ phần thừa kế chia cho bà T, bà H1, ông T2, bà H, ông P); được khấu trừ vào 553.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002202 ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị

xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Bà Nguyễn Thị T còn phải nộp số tiền 8.876.000 đồng

Bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị T1 mỗi người phải chịu số tiền 2.642.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị V mỗi người phải chịu số tiền 553.000 án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh QNg;
- VKSND thị xã ĐP;
- Chi cục THADS thị xã ĐP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

